

Số 114/2020_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu BCTC Hợp nhất theo quý so với báo cáo năm 2019 đã kiểm toán.

Tp Hồ Chí Minh ngày 09 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Hợp nhất 4 quý năm 2019 của Công ty CP Tập đoàn dầu khí An Pha (ASP) và Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty CP Tập đoàn dầu khí An Pha đã có một số chỉ tiêu chênh lệch như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2019 theo quý	Số liệu năm 2019 đã kiểm toán	Chênh lệch (VNĐ)
	1	2	3=2-1
1 Lợi nhuận gộp	523.753.909.952	520.922.043.920	(2.831.866.032)
2 Doanh thu hoạt động tài chính	14.619.026.712	2.142.023.359	(12.477.003.353)
3 Chi phí bán hàng	364.071.285.312	338.591.137.263	(25.480.148.049)
4 Chi phí quản lý doanh nghiệp	81.763.987.513	111.136.593.821	29.372.606.308
5 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	58.415.258.253	41.242.259.821	(17.172.998.432)
6 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.104.294.277	61.014.327.030	(22.089.967.247)
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.875.688.150	20.235.708.890	(4.639.979.260)
8 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.529.077.988	40.045.799.500	(17.483.278.488)

Nguyên nhân:

Vào thời điểm lập BCTC quý 4/2019 một số Công ty con chưa lập BCTC năm 2019 nên khi lập BCTC Hợp nhất quý 4/2019 chưa ghi nhận đầy đủ một số thông tin về các giao dịch nội bộ như doanh thu, chi phí, dẫn tới có sự khác biệt một số chỉ tiêu trên cụ thể như sau:

- Lợi nhuận gộp giảm 2.831.866.032 đồng do kiểm toán điều chỉnh phân bổ lại doanh thu cho thuê mặt bằng của Công ty An Pha mẹ cho Công ty Gia Đình thuê và giá vốn chi phí của Công ty An Pha mẹ thuê mặt bằng Công ty CP Bourbon.
 - Doanh thu tài chính giảm 12.477.003.353 đồng do kiểm toán điều chỉnh giảm khoản thu nhập từ hoạt động chia cổ tức từ công ty liên kết.
 - Chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác tăng, giảm do kiểm toán điều chỉnh lại các bút toán ghi nhận giao dịch nội bộ giữa các Công ty.
- Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên có sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế là 17.483.278.488 đồng.

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 03, Đường Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

- (5) Chúng tôi đã công bố cho Ông/Bà tất cả các thông tin liên quan đến các cáo buộc gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị mà chúng tôi được thông báo từ các nhân viên, nhân viên cũ của Công ty, các chuyên gia phân tích, các cơ quan quản lý hoặc những người khác.
- (6) Chúng tôi đã công bố cho Ông/Bà tất cả các trường hợp không tuân thủ hoặc nghi ngờ không tuân thủ pháp luật và các quy định mà ảnh hưởng của việc không tuân thủ đó cần được xem xét khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- (7) Chúng tôi đã công bố cho Ông/Bà danh tính của các bên liên quan của đơn vị và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà chúng tôi biết.
- (8) Căn cứ hợp đồng sáp nhập số 34/2019/HĐ.SN/GDS-ĐTĐG về việc sáp nhập Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đăng Toàn vào Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình và căn cứ vào hồ sơ định giá Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đăng Toàn, theo đó, Công ty ghi nhận tăng Thu nhập khác và Tài sản cố định trên Báo cáo tài chính hợp nhất với số tiền 10.896.439.124 đồng. Tuy nhiên, hồ sơ định giá Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đăng Toàn chưa được phát hành chính thức, Chúng tôi cam kết sẽ bổ sung và chịu trách nhiệm về các thủ tục có liên quan đến số liệu này.

Trân trọng,

TP HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Trần Minh Loan



Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Cecilia

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên
	Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
	Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
	Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/4/2019)
	Ông Jimba Kentaro	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/4/2019)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
	Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Minh Loan

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số: 427/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Phan Thị Xuân Diệu**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2742-2020-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		559.148.655.740	510.273.039.968
(100=110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	34.152.786.141	56.788.635.035
1. Tiền	111		34.152.786.141	56.788.635.035
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	3.595.420.280	49.533.338.057
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.595.420.280	49.533.338.057
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.189.787.560	301.107.958.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	237.247.292.730	275.562.256.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.650.264.695	11.524.779.066
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	3.000.000.000	400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	66.234.328.385	22.354.695.741
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(10.599.184.693)	(11.390.858.898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	2.657.086.443	2.657.086.443
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	174.865.436.141	74.190.470.273
1. Hàng tồn kho	141		174.865.436.141	74.190.470.273
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		27.345.225.618	28.652.638.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	13.360.896.426	9.853.239.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.915.913.873	17.763.650.513
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	1.068.415.319	1.035.748.209
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.067.856.516.520	1.060.902.149.810
(200=210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		60.866.689.505	84.293.622.562
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	18.337.320.000	18.337.320.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	42.529.369.505	65.956.302.562
II Tài sản cố định	220		99.307.344.592	102.756.459.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	77.716.128.295	86.711.774.829
- Nguyên giá	222		253.180.013.916	247.168.870.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.463.885.621)	(160.457.096.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	21.591.216.297	16.044.684.942
- Nguyên giá	228		27.650.649.796	20.668.594.646
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.059.433.499)	(4.623.909.704)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		114.754.564.791	87.282.038.342
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	18.516.264.791	32.410.738.342
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	71.718.300.000	55.351.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(480.000.000)	(480.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	25.000.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		792.927.917.632	786.570.029.135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	511.320.181.663	538.457.266.828
5. Lợi thế thương mại	269	5.13	281.607.735.969	248.112.762.307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.627.005.172.260	1.571.175.189.779
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.131.730.872.412	1.089.759.886.645
I- Nợ ngắn hạn	310		871.653.864.784	768.310.595.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	266.231.546.974	236.818.205.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.607.370.034	1.498.779.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	22.239.324.099	12.043.195.837
4. Phải trả người lao động	314		9.836.109.601	11.096.717.620
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	4.730.731.569	21.573.693.451
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.535.200.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	133.515.903.523	7.120.964.687
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	420.395.545.182	477.596.905.029
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II- Nợ dài hạn	330		260.077.007.628	321.449.290.802
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	45.976.617.988	61.232.713.831
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	211.693.571.000	257.885.416.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.27	2.406.818.640	2.331.160.971
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		495.274.299.848	481.415.303.133
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	495.274.299.848	481.415.303.133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.232.720.345	2.230.235.181
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		358.509.881	356.546.460
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.339.245.457	80.397.044.230
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		40.741.782.730	(31.895.312.140)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		60.597.462.727	112.292.356.370
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		16.514.754.065	23.602.407.162
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.627.005.172.260	1.571.175.189.778

Người lập

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lai Văn Tú



Lai Văn Tú



Trần Minh Loan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	2.706.376.013.170	2.778.802.118.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		148.023.810.371	136.869.966.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	2.558.352.202.799	2.641.932.152.200
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	2.037.430.158.879	2.141.536.138.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		520.922.043.920	500.396.013.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	2.142.023.359	6.295.822.411
7. Chi phí tài chính	22	5.22	35.758.169.573	41.039.984.565
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.324.026.022	27.398.616.015
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.664.093.199	3.285.804.851
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	338.591.137.263	332.759.366.386
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	111.136.593.821	78.266.140.711
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		41.242.259.821	57.912.148.884
12. Thu nhập khác	31	5.25	20.457.703.259	10.314.961.279
13. Chi phí khác	32	5.25	685.636.050	609.073.749
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		19.772.067.209	9.705.887.530
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		61.014.327.030	67.618.036.414
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	20.235.708.890	9.677.960.350
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		732.818.640	2.907.160.971
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		40.045.799.500	55.032.915.093
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		39.746.423.536	56.945.936.391
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		299.375.964	(1.913.021.298)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	1.064	1.525

Người lập

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	61.014.327.030	67.618.036.414
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	52.906.833.972	19.359.736.807
- Các khoản dự phòng	3	(791.674.205)	8.029.139.764
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.048.988.640	2.550.000.000
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(13.506.034.022)	(16.180.335.410)
- Chi phí lãi vay	6	31.521.320.219	27.398.616.015
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	132.193.761.634	108.775.193.590
- Biến động các khoản phải thu	9	25.526.985.386	(72.853.307.744)
- Biến động hàng tồn kho	10	(53.998.166.215)	(12.107.704.281)
- Biến động các khoản phải trả	11	172.615.582.877	121.122.202.803
- Biến động chi phí trả trước	12	36.794.245.552	(158.680.983.183)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.306.717.689)	(25.494.352.924)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.525.795.477)	(13.156.084.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	268.299.896.068	(52.395.036.488)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.419.143.992)	(23.347.024.365)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.114.631.312	40.251.878.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(122.691.000.000)	(172.931.184.057)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	405.756.000.000	251.257.846.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(89.084.354.372)	(126.081.121.007)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.122.187.887	5.718.657.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	194.798.320.835	(25.130.947.538)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.439.138.633.157	1.515.716.001.973
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.891.254.873.004)	(1.421.077.618.910)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.617.825.950)	(22.284.303.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(485.734.065.797)	72.354.079.813
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(22.635.848.894)	(5.171.904.213)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.788.635.035	61.960.539.248
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.152.786.141	56.788.635.035

Người lập

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Sở hữu vốn tại ngày 31/12/2019:

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp đến 31/12/2019	Tỷ lệ đã góp (%)
	VND	
I. Các cổ đông	373.399.290.000	100,00%
Các cổ đông lớn	201.865.260.000	54,06%
1 Công ty TNHH Saisan	179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ	171.534.030.000	45,94%
1 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.674.000.000	1,25%
2 Các cổ đông khác	166.860.030.000	44,69%
Tổng	373.399.290.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cầu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của nhóm Công ty trong năm 2019: Mua bán, phân phối, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các Công ty con được hợp nhất và Công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,57%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,57%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	67,56 %
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	67,56 %
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đức Hải
- Địa chỉ	:	Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	80,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần
- Địa chỉ	:	Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	100,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,94%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,94%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Nam Gas
- Địa chỉ	:	40/18 Ấp Bắc, phường 13, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%

1.3. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------------------|---|--|
| - Tên Công ty | : | Công ty TNHH TM DV Đặng Toàn |
| - Địa chỉ | : | Xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 100 % |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 100 % |
| | | |
| - Tên Công ty | : | Công ty TNHH MTV Minh Gia |
| - Địa chỉ | : | Ô 19, Lô B6, KDC Thuận Giao, ấp Bình Thuận 2, huyện Thuận An, Bình Dương |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 100% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 100% |

Danh sách các Công ty liên kết:

- | | | |
|-----------------------------------|---|---|
| - Tên Công ty | : | Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina |
| - Địa chỉ | : | 295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 35% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 35% |
| | | |
| - Tên Công ty | : | Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang |
| - Địa chỉ | : | Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 49,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 49,00% |
| | | |
| - Tên Công ty | : | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát |
| - Địa chỉ | : | Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 49,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 49,00% |
| | | |
| - Tên Công ty | : | Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt |
| - Địa chỉ | : | Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | : | 49,00% |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 49,00% |

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tại ngày 17/5/2019, Công ty đầu tư trực tiếp vào Công ty TNHH Đức Hải với tỷ lệ 80%, tương ứng số vốn góp là 3.600.000.000 đồng, Công ty mua với giá là 6.000.000.000 đồng.

Tại ngày 11/6/2019, Công ty đầu tư trực tiếp vào Công ty Cổ Phần Ngọn Lửa Thần với tổng số lượng là 2.400.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ CP, tương ứng số vốn góp là 24.000.000.000 đồng, chiếm 40% tổng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần, Công ty mua với giá là 66.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chiếm tỷ lệ 80% đầu tư trực tiếp và 20% đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần.

Tại ngày 05/6/2019, Công ty đầu tư trực tiếp vào Công ty TNHH TM DV Minh Thảo với tỷ lệ 97,99%, tương ứng với số vốn góp là 19.598.000.000 đồng, Công ty mua với giá là 24.025.000.000 đồng.

Tại ngày 05/6/2019, Công ty đầu tư gián tiếp vào Công ty TNHH MTV Minh Gia với tỷ lệ 100%, tương ứng với số vốn góp là 3.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty vẫn đang trong quá trình xác định lại giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty TNHH Đức Hải, Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần, Công ty TNHH TM DV Minh Thảo và Công ty TNHH MTV Minh Gia. Do đó, Công ty đã sử dụng giá trị hợp lý tạm thời để hợp nhất 04 Công ty trên.

	Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày mua Công ty TNHH Đức Hải VND
Tài sản	8.170.656.650
Nợ phải trả	8.181.682.423
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	(11.025.773)
Tỷ lệ sở hữu vốn tại ngày mua	80,00%
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	6.000.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (TM 5.13)	6.008.820.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

	Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày mua Công ty CP Ngọn Lửa Thần VND
Tài sản	52.977.498.436
Nợ phải trả	28.431.991.368
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	24.545.507.068
Tỷ lệ sở hữu vốn tại ngày mua	40,00%
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	66.000.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (TM 5.13)	56.181.797.173

	Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày mua Công ty TNHH TM DV Minh Thảo VND
Tài sản	54.260.819.467
Nợ phải trả	33.487.695.667
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	20.773.123.800
Tỷ lệ sở hữu vốn tại ngày mua	97,99%
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	24.025.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (TM 5.13)	3.669.415.988

	Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày mua Công ty TNHH TNHH MTV Minh Gia VND
Tài sản	10.068.165.228
Nợ phải trả	8.067.920.812
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	2.000.244.416
Tỷ lệ sở hữu vốn tại ngày mua	100,00%
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	3.000.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (TM 5.13)	999.755.584

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2019

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá bán ra
31/12/2019	Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hồ Chí Minh	23.220 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiềnTiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chínhCác khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; thông tư 147/2016 /TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/2016/TT-BTC

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

	Năm 2019
	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Hao mòn của tài sản cố định vô hình phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.366.707.282	5.752.087.342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.786.078.859	51.036.547.693
Tổng	34.152.786.141	56.788.635.035

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.595.420.280	3.595.420.280	49.533.338.057	49.533.338.057
	3.595.420.280	3.595.420.280	49.533.338.057	49.533.338.057
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Tổng	28.595.420.280	28.595.420.280	49.533.338.057	49.533.338.057

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng thương mại từ 3 đến 12 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm - 6,6%/năm.
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn vào Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn với thời hạn 13 tháng, lãi suất 7,1%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	237.247.292.730	275.562.256.035
Công ty CP Năng Lượng An Phú	27.731.353.617	152.530.946.230
Công ty CP Kinh Doanh Và XNK Khí Gas Hóa Lỏng Vạn Lộc	-	5.057.425.899
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Tân Đại Phát	9.716.799.704	12.263.783.407
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Anh	9.540.013.611	9.127.502.465
Công ty TNHH Vinh Quang	9.823.725.342	9.067.180.575
Công ty CP SX & KD Thương mại Thành Đạt	13.987.694.488	13.884.085.176
Công ty CP Năng Lượng Gas Miền Trung	7.561.774.050	-
Khách hàng khác	158.885.931.918	73.631.332.283
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	237.247.292.730	275.562.256.035

5.4 Phải thu về cho vay

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	400.000.000
Ông Nguyễn Thế Giáp (1)	2.600.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Dinh	200.000.000	200.000.000
b) Phải thu cho vay dài hạn	18.337.320.000	18.337.320.000
Công ty CP SX TM Và KD Thành Đạt (2)	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang (3)	4.600.000.000	4.600.000.000
	8.217.320.000	8.217.320.000
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Tân Đại Phát (4)		
Tổng	21.337.320.000	18.737.320.000

(1) Khoản cho Ông Nguyễn Thế Giáp vay theo hợp đồng số 26/2019/HĐVT/ASP-NTG ngày 16/5/2019 với số tiền là 2.600.000.000 đồng. Lãi suất 5%. Thời hạn vay 12 tháng.

(2) Khoản cho Công ty Cổ Phần SX TM và KD Thành Đạt vay theo hợp đồng số 02 VAY- ASP/TĐ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 5.520.000.000 đồng. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay ngày 10 năm. Đây là khoản vay không có tài sản thế chấp, thay vào đó là quyền được tham gia điều hành Công ty Cổ Phần SX TM và KD Thành Đạt.

(3) Khoản cho Công ty TNHH Vinh Quang vay theo hợp đồng số 01 VAY- ASP/VQ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 4.600.000.000 đồng. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay ngày 10 năm. Đây là khoản vay không có tài sản thế chấp, thay vào đó là quyền được tham gia điều hành Công ty TNHH Vinh Quang.

(4) Khoản cho Công ty TNHH Tân Đại Phát vay theo hợp đồng số 03 VAY- ASP/TĐP 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 8.217.320.000 đồng. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay ngày 10 năm. Đây là khoản vay không có tài sản thế chấp, thay vào đó là quyền được tham gia điều hành Công ty TNHH Tân Đại Phát.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	66.234.328.385	(2.076.220.266)	22.354.695.741	(2.282.751.045)
- Tạm ứng	10.000.934.734	(1.239.222.215)	6.229.295.537	(1.239.222.215)
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	5.600.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.183.986	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	19.883.938.104	-	1.974.600.000	-
- Ứng tiền cho Ông Trần Minh Loan mua Cổ phần Công ty Đông Phương	9.410.327.455	-	9.410.327.455	-
- Phải thu thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ	3.038.304.479	-	-	-
- Phải thu chiết khấu	8.610.944.182	-	-	-
- Phải thu khác	9.595.695.445	(836.998.051)	4.740.472.749	(1.043.528.830)
Dài hạn	42.529.369.505	-	65.956.302.562	-
- Ký cược, ký quỹ	25.621.221.947	-	38.875.615.004	-
- Phải thu Ông Trần Minh Loan [1]	9.443.147.558	-	14.443.187.558	-
- Phải thu Ông Trần Quốc Bửu [2]	2.685.000.000	-	3.185.000.000	-
- Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa [3]	4.780.000.000	-	4.780.000.000	-
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	-	-	4.672.500.000	-
Tổng	108.763.697.890	(2.076.220.266)	88.310.998.303	(2.282.751.045)

[1] Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/6/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan. Trong kỳ, Công ty thực hiện giảm nợ với số tiền là 2.500.020.000 đồng theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 19/10/2017.

[2] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[3] Công ty uỷ quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Khí hóa lỏng	184.446	2.299.938.330	184.446	2.299.938.330
- Gas bình 45 kg	8.338	116.828.117	8.338	116.828.117
- Hàng hóa khác	-	28.797.753	-	28.797.753
- Tài sản khác	-	211.522.243	-	211.522.243
Tổng	192.784	2.657.086.443	192.784	2.657.086.443

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại 31/12/2019 chủ yếu là giá trị hàng tồn kho thiếu khi kiểm kê thực tế so với sổ sách phát sinh từ năm 2014 trở về trước của Công ty Cổ phần MT Gas. Hiện tại, Công ty vẫn đang xem xét hướng xử lý đối với giá trị tài sản thiếu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.038.289.333	-	1.863.835.318	-
Công cụ, dụng cụ	2.635.518.727	-	2.359.454.576	-
Chi phí SX KDDD	1.019.736.160	-	523.693.455	-
Thành phẩm	588.396.082	-	839.130.137	-
Hàng hóa	168.583.495.839	-	68.604.356.787	-
Tổng	174.865.436.141	-	74.190.470.273	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	13.360.896.426	9.853.239.494
- Phí bảo lãnh mua LPG	424.740.712	68.145.441
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.037.447.129	-
- Chi phí thuê văn phòng và khác	11.898.708.585	9.785.094.053
b) Dài hạn	511.320.181.663	538.457.266.828
- Chi phí mua vỏ chai LPG	391.205.200.794	424.704.504.368
- Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	102.698.661.816	100.342.822.305
- Chi phí thuê đất dài hạn	4.122.909.091	1.771.742.607
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13.293.409.962	11.638.197.548
Tổng	524.681.078.089	548.310.506.322

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	12.043.195.837	133.733.098.852	123.536.970.590	22.239.324.099
Thuế GTGT	3.501.792.569	95.390.580.838	96.465.078.450	2.427.294.957
Thuế xuất, nhập khẩu	-	14.359.947.552	14.053.171.093	306.776.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.905.795.477	20.235.708.890	9.525.795.477	18.615.708.890
Thuế thu nhập cá nhân	589.607.204	2.927.353.478	2.635.572.891	881.387.791
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	159.038.384	159.038.384	-
Các loại thuế khác	37.844.585	563.829.710	601.674.295	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.156.002	96.640.000	96.640.000	8.156.002
Phải thu	1.035.748.209	385.593.267	418.260.377	1.068.415.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	999.163.347	100.776	48.400.000	1.047.462.571
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	34.948.185	149.147.804	132.585.840	18.386.221
Các khoản khác phải thu nhà nước	1.636.677	236.344.687	237.274.537	2.566.527

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	72.110.699.612	95.677.027.291	75.104.619.268	2.201.558.480	2.074.966.236	247.168.870.887
Tăng trong năm	1.597.150.126	387.180.000	6.560.801.238	311.127.264	-	8.856.258.628
Mua trong năm	140.000.000	372.500.000	-	-	-	512.500.000
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	328.437.146	-	-	328.437.146
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	14.680.000	6.232.364.092	311.127.264	-	6.558.171.356
Tăng do đánh giá lại tài sản	1.457.150.126	-	-	-	-	1.457.150.126
sáp nhập						
Giảm trong năm	-	14.680.000	2.830.435.599	-	-	2.845.115.599
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.830.435.599	-	-	2.830.435.599
Giảm khác	-	14.680.000	-	-	-	14.680.000
Số dư tại 31/12/2019	73.707.849.738	96.049.527.291	78.834.984.907	2.512.685.744	2.074.966.236	253.180.013.916
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	54.056.768.767	57.218.085.123	45.430.881.854	1.752.916.593	1.998.443.721	160.457.096.058
Tăng trong năm	4.241.629.835	6.011.348.598	10.310.534.379	485.292.083	16.333.332	21.065.138.227
Khấu hao trong năm	4.241.629.835	5.996.668.598	8.725.485.611	324.296.747	16.333.332	19.304.414.123
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	14.680.000	1.585.048.768	160.995.336	-	1.760.724.104
Giảm trong năm	1.924.584.609	1.174.485.054	2.959.279.001	-	-	6.058.348.664
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.645.880.850	-	-	2.645.880.850
Giảm do đánh giá lại tài sản	1.924.584.609	1.159.805.054	313.398.151	-	-	3.397.787.814
sáp nhập						
Giảm khác	-	14.680.000	-	-	-	14.680.000
Số dư tại 31/12/2019	56.373.813.993	62.054.948.667	52.782.137.232	2.238.208.676	2.014.777.053	175.463.885.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	18.053.930.845	38.458.942.168	29.673.737.414	448.641.887	76.522.515	86.711.774.829
Tại ngày 31/12/2019	17.334.035.745	33.994.578.624	26.052.847.675	274.477.068	60.189.183	77.716.128.295

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	19.859.837.669	808.756.977	20.668.594.646
Tăng trong năm	6.905.055.150	77.000.000	6.982.055.150
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	77.000.000	77.000.000
Tăng do đánh giá lại tài sản sáp nhập	6.905.055.150	-	6.905.055.150
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>26.764.892.819</u>	<u>885.756.977</u>	<u>27.650.649.796</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	4.175.258.636	448.651.068	4.623.909.704
Tăng trong năm	1.332.804.552	102.719.243	1.435.523.795
Khấu hao trong năm	469.250.586	98.441.465	567.692.051
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	4.277.778	4.277.778
Tăng do đánh giá lại tài sản sáp nhập	863.553.966	-	863.553.966
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>5.508.063.188</u>	<u>551.370.311</u>	<u>6.059.433.499</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	<u>15.684.579.033</u>	<u>360.105.909</u>	<u>16.044.684.942</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>21.256.829.631</u>	<u>334.386.666</u>	<u>21.591.216.297</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

		Tỷ lệ		31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND	
Đối tượng đầu tư	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Lãi/lỗ lũy kế đầu tư LD-LK	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý	Lãi/lỗ lũy kế đầu tư LD-LK	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				15.952.715.625	-	28.752.715.625	-	3.658.022.717	
Công ty TNHH Đức Hải				-	-	3.000.000.000	-	(2.855.348.869)	
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	35,00%	35,00%		10.725.395.625	-	10.725.395.625	-	9.491.948.925	
Công ty TNHH DV TM Minh Thảo				-	-	9.800.000.000	-	(617.413.229)	
Công ty TNHH Thành Đạt	49,00%	49,00%		1.470.000.000	-	1.470.000.000	-	19.801.328	
Công ty TNHH Tân Đại Phát	49,00%	49,00%		2.385.320.000	-	2.385.320.000	-	(2.385.320.000)	
Công ty TNHH Vinh Quang	49,00%	49,00%		1.372.000.000	-	1.372.000.000	-	4.354.562	
Tổng				15.952.715.625	-	28.752.715.625	-	3.658.022.717	

		Tỷ lệ		31/12/2019		01/01/2019	
Đối tượng đầu tư	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Lãi/lỗ lũy kế đầu tư LD-LK	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				71.718.300.000	-	55.351.300.000	-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông				9.600.000.000	-	9.600.000.000	-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Thần Sáng				6.740.000.000	-	6.740.000.000	-
Đầu tư cửa hàng LPG - Nam gas				13.531.300.000	-	13.531.300.000	-
Công ty CP Năng Lượng VinaBenny				480.000.000	-	480.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Thần Lửa				25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Đầu tư các cửa hàng LPG - Minh Thảo				16.367.000.000	-	-	-
Tổng				71.718.300.000	-	55.351.300.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Lợi thế thương mại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	248.112.762.307	178.252.205.747
Tăng trong năm	66.859.789.363	93.310.225.978
Phân bổ trong năm	33.364.815.701	23.449.669.418
Tại ngày 31 tháng 12	281.607.735.969	248.112.762.307

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	266.231.546.974	266.231.546.974	236.818.205.926	236.818.205.926
Công ty TNHH Lộc Hóa	32.158.614.804	32.158.614.804	37.303.184.577	37.303.184.577
Dầu Bình Sơn				
Công ty CP Kinh Doanh	95.210.940.240	95.210.940.240	29.084.276.271	29.084.276.271
Sản Phẩm Khí				
Công ty cổ phần kinh doanh Khí	-	-	12.295.170.738	12.295.170.738
Miền Bắc				
Pit International Trading Pte.	23.098.501.350	23.098.501.350	49.976.067.166	49.976.067.166
Ltd.				
Công ty TNHH Bình	4.407.713.477	4.407.713.477	6.987.216.981	6.987.216.981
Khí Đốt HongVina				
Itocho Petroleum Co., Pte., Ltd	-	-	11.222.644.624	11.222.644.624
PNX Petroleum Singapore Pte.,	28.646.514.000	28.646.514.000	-	-
Ltd				
E1 Corporation	32.068.045.113	32.068.045.113	43.231.058.664	43.231.058.664
Các đối tượng khác	50.641.217.990	50.641.217.990	46.718.586.905	46.718.586.905
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	266.231.546.974	266.231.546.974	236.818.205.926	236.818.205.926

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	4.730.731.569	21.573.693.451
Chi phí lãi vay	3.696.649.248	4.104.714.886
Chi phí phải trả khác	1.034.082.321	17.468.978.565
b) Dài hạn	-	-
Tổng	4.730.731.569	21.573.693.451

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	133.515.903.523	7.120.964.687
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	11.646.211
Kinh phí công đoàn	1.107.018.981	1.158.994.500
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	175.724.386	358.417.565
Tiền vò thế chân phải trả	45.606.712.388	-
Phải trả Ngân hàng Mizuho Bank; Ltd	52.924.823.782	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	76.682.169
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.351.181.748	2.956.709.736
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	802.464.399	789.326.499
Chiết khấu phải trả	9.740.471.038	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.807.506.801	1.769.188.007
b) Dài hạn	45.976.617.988	61.232.713.831
Nhận ký quỹ, ký cược vò bình gas	45.976.617.988	61.232.713.831
Tổng	179.492.521.511	68.353.678.518

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	420.395.545.182	420.395.545.182	1.439.093.633.157	1.496.294.993.004	477.596.905.029	477.596.905.029
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation Chi nhánh Hà Nội	-	-	95.251.438.235	134.433.322.423	39.181.884.188	39.181.884.188
Ngân hàng Bangkok - Chi nhánh Hà Nội [1]	74.526.272.948	74.526.272.948	485.220.521.351	594.023.282.078	183.329.033.675	183.329.033.675
BangKok Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh [2]	51.358.861.454	51.358.861.454	169.122.919.856	156.501.656.644	38.737.598.242	38.737.598.242
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	26.556.000.000	31.045.000.000	4.489.000.000	4.489.000.000
Công ty Saisan [3]	69.660.000.000	69.660.000.000	70.455.000.000	795.000.000	-	-
Ông Trần Quốc Bửu	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ông Nguyễn Minh Thông	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hồ Chí Minh [4]	40.307.292.941	40.307.292.941	199.432.123.682	238.990.962.157	79.866.131.416	79.866.131.416
Tokyo - Mitsubishi Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh [5]	184.543.117.839	184.543.117.839	393.055.630.033	300.505.769.702	91.993.257.508	91.993.257.508
b) Vay dài hạn	211.693.571.000	211.693.571.000	4.303.035.000	50.494.880.000	257.885.416.000	257.885.416.000
Công ty Saisan [6]	208.980.000.000	208.980.000.000	2.560.000.000	49.165.000.000	255.585.000.000	255.585.000.000
Ngân hàng Bangkok - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.398.000.000	1.398.000.000	-	466.000.000	1.864.000.000	1.864.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	272.772.000	272.772.000	-	163.644.000	436.416.000	436.416.000
Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm [7]	150.000.000	150.000.000	375.000.000	225.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [8]	143.560.000	143.560.000	193.240.000	49.680.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam [9]	749.239.000	749.239.000	1.174.795.000	425.556.000	-	-
Tổng	632.089.116.182	632.089.116.182	1.443.396.668.157	1.546.789.873.004	735.482.321.029	735.482.321.029



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

[1] Thỏa thuận tín dụng số BBL-HN 02/2016 ngày 03/03/2016 với tổng hạn mức: 10.000.000 USD, Mục đích: Tài trợ nhu cầu vốn huy động và các chi phí hoạt động khác được ngân hàng chấp thuận, Lãi suất: Tùy vào mục đích sử dụng vốn vay có ghi chi tiết trên hợp đồng, Thời hạn vay: Tùy vào mục đích sử dụng vốn vay có ghi chi tiết trên hợp đồng, Khoản vay được bảo lãnh bằng Thư tín dụng dự phòng trị giá 10.000.000 USD do Ngân hàng Saitama Bank Limited phát hành.

Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02 ngày 31/3/2017, hạn mức tín dụng là 7.000.000 USD; Cấp bổ sung khoản vay trung hạn là 2.330.000.000 đồng để xây dựng Bể chứa khí gas mới. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo Chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 2%/năm.

Phụ lục hợp đồng tín dụng số 03 ngày 25/12/2017, thời hạn giải ngân của Khoản vay Trung hạn được gia hạn đến ngày 31/1/2018;

Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 22/6/2018, tăng hạn mức tín dụng kết hợp lên là 10.000.000 USD từ 7.000.000 USD. Tài sản đảm bảo là Thư tín dụng Dự phòng trị giá 10.000.000 USD do Ngân hàng Saitama Resona Bank Limited phát hành.

[2] Công ty ngân hàng Bangkok ngày 17 tháng 07 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Lãi suất: Chi phí vốn + 0,5% một năm, được tính và trả vào mỗi tháng. Mục đích: Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo. Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/ năm.

Phụ kiện hợp đồng vay vốn số 01 (hợp đồng vay vốn số CP/HCM/007-17) ngày 24/12/2019 của Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN HCM. Hạn mức tín dụng tổng hợp là 13.000.000 USD. Lãi suất: Chi phí vốn + 0,5% một năm. Điều kiện bảo đảm điều chỉnh: Thay thế thư tín dụng dự phòng hiện tại bằng thư tín dụng dự phòng mới do Saitama Resona Bank Limited phát hành cho ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH, CN HCM trị giá 13.000.000 USD. Thư tín dụng dự phòng phải được gia hạn hàng năm.

[3] Hợp đồng vay ngân hạn ngày 22/3/2019, số tiền vay là 3.000.000 USD, lãi suất 3%/năm. Ngày đáo hạn là 21 tháng 02 năm 2020, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, không yêu cầu tài sản đảm bảo.

[4] Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/05/2019:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 10.500.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh.

- Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động

- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.

- Ngày hết hạn giải ngân: 25/03/2020. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.

- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

Ngày 27/08/2019, Công ty CP Tập đoàn Dầu khí Anpha và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ký thư thông báo phê duyệt hạn mức. Hạn mức giao dịch mua, bán ngoại tệ là 3.700.000 USD, không yêu cầu bảo lãnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

[5] Hợp Đồng chung về các giao dịch tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/021/19 được ký giữa Công ty và Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd, chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 12.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
- Mục đích của hợp đồng tín dụng: Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- Thời hạn rút vốn: Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 15/3/2019 đến ngày 15/03/2020.
- Lãi suất: 0,5%/ năm trên chi phí vốn của ngân hàng.
- Phí phát hành thư bảo lãnh: 1% một năm (tính theo số tháng của kỳ bảo lãnh) tối thiểu 520.000 VND.
- Tài sản đảm bảo: Thư bảo lãnh được cấp bởi Saisan Co., Ltd.

[6] Công ty vay Công ty Saisan theo các hợp đồng vay vốn:

- Vay dài hạn của Công ty Saisan theo hợp đồng vay ngày 03/01/2017. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/08/2017. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 30/10/2017. Số tiền vay là 6.000.000 USD, lãi suất 2%/năm. Thời hạn trả lãi: 6 tháng 1 lần. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: đến 25/12/2024, không yêu cầu tài sản đảm bảo.
- Khoản vay dài hạn được điều chỉnh theo phụ lục 1 ngày 05/10/2018 từ khoản vay ngắn hạn của Công ty Sansai theo hợp đồng ngày 20/09/2017. Số tiền vay là 5.000.000 USD, lãi suất tiền vay tăng lên 3%/năm tính từ ngày 05/10/2018. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: đến 11/03/2023, không yêu cầu tài sản đảm bảo.

[7] Hợp đồng tín dụng số 01/2017/9601915/HĐTD ngày 05/06/2017 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm với số tiền tối đa là 861.636.000 đồng. Mục đích vay đầu tư ô tô Isuzu D-Max để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 36 tháng. Lãi suất vay 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên và sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/9601915/HĐTC ngày 05/06/2017. Tài sản đảm bảo là ô tô xe ô tô hình thành từ đi vay.

[8] Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 379/2017/VCB.NDN/BL ngày 8/11/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Số tiền cho vay tối đa 265.000.000 đồng, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán chi phí mua ô tô chiếc xe ô tô tải Isuzu mới 100%, sản xuất năm 2017 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay cố định trong 2 năm đầu tính từ thời điểm giải ngân.

[9] Công ty vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 9 theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 16086079/2016-HĐTDDA/NHCT928-MINHHAO ngày 12/09/2016. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tính dụng là 60 tháng kể từ Ngày giải ngân đầu tiên. Lãi xuất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy Nhận Nợ. Mục đích sử dụng: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án: Mua ô tô chiếc xe ô tô tải hiệu Thaco K165S, mới 100% đời 2016 theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 966/2016/HĐMB-TMBH ngày 22/07/2016.
- Hợp đồng tín dụng số 16086006/2016-HĐTDDA/NHCT928-MINHHAO ngày 29/01/2016. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tính dụng là 60 tháng kể từ Ngày giải ngân đầu tiên. Lãi xuất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy Nhận Nợ. Mục đích sử dụng: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án: Mua xe ô tô tải hiệu Thaco Hyundai theo hợp đồng mua bán số 029/2016/HĐMB/AST ngày 07/01/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.768.793.833	-	44.927.297.144	2.592.207.052	424.117.368.129
Tăng trong năm	-	-	-	461.441.348	356.546.460	57.873.472.286	21.010.200.110	79.701.660.204
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	56.945.936.391	(1.913.021.298)	55.032.915.093
Tăng do hợp nhất	-	-	-	461.441.348	356.546.460	927.535.895	22.923.221.408	24.668.745.111
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	22.403.725.200	-	22.403.725.200
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	22.403.725.200	-	22.403.725.200
Số dư tại 31/12/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.230.235.181	356.546.460	80.397.044.230	23.602.407.162	481.415.303.133
Số dư tại 01/01/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.230.235.181	356.546.460	80.397.044.230	23.602.407.162	481.415.303.133
Tăng trong năm	-	-	-	2.485.164	1.963.421	39.746.423.536	299.375.964	40.050.248.085
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	39.746.423.536	299.375.964	40.045.799.500
Tăng do hợp nhất	-	-	-	2.485.164	1.963.421	-	-	4.448.585
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	18.804.222.309	7.387.029.061	26.191.251.370
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	18.669.771.000	-	18.669.771.000
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	134.451.309	7.387.029.061	7.521.480.370
Số dư tại 31/12/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.232.720.345	358.509.881	101.339.245.457	16.514.754.065	495.274.299.848

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Saisan	179.984.260.000	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	21.881.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.674.000.000	4.674.000.000
Các cổ đông khác	166.860.030.000	166.860.030.000
Tổng	373.399.290.000	373.399.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	373.399.290.000	373.399.290.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	373.399.290.000	373.399.290.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.669.771.000	22.403.725.200

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.232.720.345	2.230.235.181
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	358.509.881	356.546.460
Tổng	2.591.230.226	2.586.781.641

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán gas (LPG)	2.653.633.583.185	2.713.371.357.229
Doanh thu bán hàng khác	65.122.500	14.601.736.129
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	14.759.777.069	15.764.004.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.917.530.416	35.065.021.160
Tổng	2.706.376.013.170	2.778.802.118.680
Các khoản giảm trừ doanh thu	148.023.810.371	136.869.966.480
- Chiết khấu thương mại	143.351.643.435	125.790.864.344
- Giảm giá hàng bán	3.153.756.290	2.032.755.885
- Hàng bán bị trả lại	1.518.410.646	9.046.346.251
Doanh thu thuần	2.558.352.202.799	2.641.932.152.200

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán gas (LPG)	2.019.494.167.806	2.109.734.720.329
Giá vốn bán hàng khác	-	11.734.946.954
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.935.991.073	20.066.471.633
Tổng	2.037.430.158.879	2.141.536.138.916

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.525.115.714	5.718.657.709
Lãi chênh lệch tỷ giá	616.907.645	319.929.702
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	257.235.000
Tổng	2.142.023.359	6.295.822.411

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	31.324.026.022	27.398.616.015
Chuyển nhượng vốn góp	-	240.924.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.939.884.892	12.215.239.968
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(240.924.138)
Chi phí tài chính khác	1.494.258.659	1.426.128.582
Tổng	35.758.169.573	41.039.984.565

5.23 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	123.714.387.599	151.988.518.821
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57.736.461.896	56.323.873.103
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	31.379.895.755	8.141.685.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.208.434.329	4.329.008.390
Chi phí bán hàng khác	118.551.957.684	111.976.280.698
Tổng	338.591.137.263	332.759.366.386

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lương nhân viên	43.088.568.369	18.613.943.338
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.294.644.065	691.004.578
Phân bổ lợi thế thương mại	33.364.815.701	23.449.669.418
Chi phí quản lý khác	34.180.239.891	35.511.523.377
Chi phí dự phòng	(791.674.205)	-
Tổng	111.136.593.821	78.266.140.711

5.25 Thu nhập/chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	884.445.250	1.639.967.122
Thu nhập từ chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	4.883.974.369	6.134.991.616
Thu nhập do đánh giá lại tài sản cố định sắp nhập	10.896.439.124	
Các khoản khác	3.792.844.516	2.540.002.541
Tổng	20.457.703.259	10.314.961.279
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	1.102	581.807.819
Các khoản khác	685.634.948	27.265.930
Tổng	685.636.050	609.073.749
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	19.772.067.209	9.705.887.530

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại các Công ty		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	6.104.410.032	858.832.193
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định	7.341.294.650	7.158.569.106
Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	2.798.960.068	-
Công ty TNHH TM DV Đặng Toàn	1.808.320.162	-
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	2.182.723.978	1.465.003.782
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định	-	195.555.269
Tổng	20.235.708.890	9.677.960.350

5.27 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.406.818.640	2.331.160.971
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.406.818.640	2.331.160.971

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.746.423.536	56.945.936.391
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.746.423.536	56.945.936.391
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.064	1.525

5.29 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.470.201.611	102.840.584.513
Chi phí nhân công	207.615.084.962	178.600.479.215
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.199.651.038	19.359.736.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.357.495.035	85.322.535.215
Chi phí khác bằng tiền	45.435.738.245	59.331.529.454
Tổng	753.078.170.891	445.454.865.204

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	3.179.605.824	3.270.253.771

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch các bên liên quan trong năm**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Mua, son, sửa, kiểm định vỏ chai LPG	21.419.238.000	62.483.740.000
		Bán hàng	3.018.199.161	3.020.893.721
Công ty CP SX TM và Kinh Doanh Thành Đạt	Công ty liên kết	Bán LPG	53.773.034.712	49.686.502.647
Công ty TNHH Vinh Quang	Công ty liên kết	Cho vay	-	-
		Bán LPG	64.828.612.590	74.734.143.495
		Cho vay	-	-
Công ty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Bán LPG	34.725.469.361	37.260.153.172
		Cho vay	-	-
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Thù hồi, bù trừ nợ	5.000.040.000	5.000.040.000
Công ty Saisan	Cổ đông lớn	Phí bảo hiểm	222.244.427	461.899.500
		CP bảo lãnh tín dụng	671.564.920	225.383.888
		Chi phí khác	206.837.234	-

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu				
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Trả trước người bán	-	149.650.900
		Phải thu cổ tức	5.600.000.000	4.672.500.000
Công ty CP SX TM và Kinh Doanh Thành Đạt	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	13.987.694.488	13.884.085.176
		Phải thu cho vay	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	9.823.725.342	9.067.180.575
		Phải thu cho vay	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	9.716.799.704	12.263.783.407
		Phải thu cho vay	8.217.320.000	8.217.320.000
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Trả thay phải thu Công ty Xăng Dầu An Pha	9.443.147.558	14.443.187.558
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Phải thu lại tiền ứng mua Cổ phần Công ty Xăng Dầu Đông Phương	9.410.327.455	9.410.327.455
Phải trả				
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Phải trả người bán	4.407.713.477	6.987.216.981
Công ty Saisan	Cổ đông lớn	Nợ vay	278.640.000.000	261.085.000.000

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.152.786.141	56.788.635.035
Phải thu khách hàng và phải thu khác	347.338.798.472	361.809.387.985
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.595.420.280	49.533.338.057
Tổng	385.087.004.893	468.131.361.077
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	632.089.116.182	735.482.321.029
Phải trả người bán và phải trả khác	445.724.068.485	305.171.884.444
Chi phí phải trả	4.730.731.569	21.573.693.451
Tổng	1.082.543.916.236	1.062.227.898.924

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2019			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	399.747.450.497	45.976.617.988	445.724.068.485
Chi phí phải trả	4.730.731.569	-	4.730.731.569
Các khoản vay	420.395.545.182	211.693.571.000	632.089.116.182
Tổng	824.873.727.248	257.670.188.988	1.082.543.916.236
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	243.939.170.613	61.232.713.831	305.171.884.444
Chi phí phải trả	21.573.693.451	-	21.573.693.451
Các khoản vay	477.596.905.029	257.885.416.000	735.482.321.029
Tổng	743.109.769.093	319.118.129.831	1.062.227.898.924

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.152.786.141	-	34.152.786.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	286.472.108.967	60.866.689.505	347.338.798.472
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.595.420.280	-	3.595.420.280
Tổng	324.220.315.388	60.866.689.505	385.087.004.893
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.788.635.035	-	56.788.635.035
Phải thu khách hàng và phải thu khác	277.515.765.423	84.293.622.562	361.809.387.985
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.533.338.057	-	49.533.338.057
Tổng	383.837.738.515	84.293.622.562	468.131.361.077

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

